



cūn zi
村子
noun · village

Example Sentences

Zhè ge cūn zi zhǐ yǒu yī bǎi duō hù rén jiā.
这个村子只有一百多户人家。

This village has only over a hundred households.

Cūn zi lǐ de lǎo rén xǐ huān zài shù xià liáo tiān.
村子里的老人喜欢在树下聊天。

The elderly in the village like to chat under the tree.

Trace each character, then write the word on your own.

村	村	村	村	村	村	村	村	村	村
子	子	子	子	子	子				